



BẢNG ĐIỂM

Lớp : Tiếng Anh 1- K14

Môn thi: GĐTC 1 (TD) Lần thi: 1 Giám thị 1: Bùi Văn Tôn Ký tên: [Signature]
 Học kỳ: 1 Năm học: 2012 - 2013 Ngày thi: 4/12/2012 Giám thị 2: _____ Ký tên: _____
 Cán bộ giảng dạy: Bùi Văn Tôn Phòng thi: _____ Giám thị 3: _____ Ký tên: _____
 Tổng số bài: 49 Số tờ: _____ Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1210110001	Nguyễn Ngọc Gia	An	19/8/1994	<u>haan</u>	8	8	8.0	lăm
2	1210110002	Ngô Thị Phương	Anh	20/03/1993	<u>[Signature]</u>				
3	1210110003	Nguyễn Thị Kim	Anh	04/12/1993	<u>[Signature]</u>	8	8	8.0	lăm
4	1210110004	Tô Thị Thúy	Anh	01/07/1994	<u>Thuy</u>	6	6	6.0	sáu
5	1210110005	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	13/10/1993	<u>Ngoc</u>	7	7	7.0	bảy
6	1210110006	Lê Thị Hà	Bích	25/01/1994	<u>Phuoc</u>	7	7	7.0	bảy
7	1210110007	K'	Bri't	13/05/1993	<u>bu</u>	7	7	7.0	bảy
8	1210110008	Nguyễn Thị	Cẩm	20/04/1993	<u>me</u>	7	7	7.0	bảy
9	1210110009	Ngô Cẩm Bích	Châu	31/07/1994	<u>le</u>	6	6	6.0	sáu
10	1210110010	Võ Thị Diễm	Châu	29/06/1994	<u>Shau</u>	7	7	7.0	bảy
11	1210110011	Nguyễn Thị Thanh	Cúc	06/04/1994	<u>Thanh</u>	8	8	8.0	lăm
12	1210110012	Nguyễn Hồng	Diễm	05/12/1994	<u>hu</u>	9	9	9.0	chín
13	1210110013	Hoàng Thái	Dương	24/11/1994	<u>Dm</u>	8	8	8.0	lăm
14	1210110014	Nguyễn Thị Thùy	Dương	10/10/1994	<u>Thuy</u>	8	8	8.0	lăm
15	1210110015	Nguyễn Thị Thùy	Dung	19/05/1994	<u>hu</u>	5	5	5.0	năm
16	1210110016	Phạm Thị Ngọc	Dung	22/07/1993	<u>Quoc</u>	7	7	7.0	bảy
17	1210110017	Nguyễn Phạm Mỹ	Duyên	17/11/1994	<u>Duyen</u>	8	8	8.0	lăm
18	1210110018	Trần Thị Ngọc	Hậu	25/02/1994	<u>Tran</u>	8	8	8.0	lăm
19	1210110019	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	18/11/1994	<u>Thuy</u>	7	7	7.0	bảy
20	1210110020	Nguyễn Thị	Hà	01/11/1994	<u>hu</u>	9	9	9.0	chín
21	1210110021	Tăng Phú	Hào	01/07/1994	<u>Phu</u>	5	5	5.0	năm
22	1210110022	Phùng Nguyễn Thanh	Hảo	28/04/1993	<u>Phuoc</u>	6	6	6.0	sáu
23	1210110023	Đặng Thị Thu	Hiền	06/09/1994	<u>Thuy</u>	8	8	8.0	lăm
24	1210110024	Nguyễn Hồ Thu	Hiền	16/07/1993	<u>Thuy</u>	9	9	9.0	chín
25	1210110025	Nguyễn Thị Gia	Hiệp	23/10/1993	<u>Phuoc</u>	8	8	8.0	lăm

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1210110026	Trần Thị Ngọc	Hiếu	02/06/1994	<i>thun</i>	6	6	6.0	sáu
27	1210110027	Huỳnh Thị Thái	Hoa	23/08/1994	<i>de</i>	8	8	8.0	tám
28	1210110028	Vũ Thị	Hoài	13/09/1994	<i>thuan</i>	6	6	6.0	sáu
29	1210110029	Nguyễn Thị Mỹ	Hòa	20/12/1994	<i>nh</i>	6	6	6.0	sáu
30	1210110030	Mai Thị Diễm	Hương	06/06/1994	<i>dk</i>	6	6	6.0	sáu
31	1210110031	Nguyễn Thị Kim	Hương	15/02/1994	<i>thun</i>	6	6	6.0	sáu
32	1210110032	Nguyễn Thị Viên	Huyền	30/11/1993	<i>thuan</i>	9	9	9.0	chín
33	1210110033	Trần Phạm Ngọc	Huyền	01/03/1994	<i>nh</i>	8	8	8.0	tám
34	1210110034	Huỳnh Ngọc	Khang	08/02/1994	<i>khau</i>	9	9	9.0	chín
35	1210110035	Trần Nguyễn Trúc	Lan	30/06/1994	<i>hl</i>	9	9	9.0	chín
36	1210110036	Nguyễn Thị Hồng	Liên	22/02/1994	<i>nh</i>	7	7	7.0	bảy
37	1210110037	Phạm Thị Trúc	Liên	19/09/1994	<i>th</i>	8	8	8.0	tám
38	1210110038	Nguyễn Thị Thúy	Liều	08/08/1994	<i>th</i>	7	7	7.0	bảy
39	1210110039	Đặng Thị Phương	Linh	25/07/1994	<i>—</i>	<i>—</i>	<i>—</i>	<i>—</i>	<i>—</i>
40	1210110040	Phan Thị Hoài	Linh	16/10/1994	<i>nh</i>	8	8	8.0	tám
41	1210110041	Trần Thụy Nhật	Linh	23/06/1994	<i>—</i>	<i>—</i>	<i>—</i>	<i>—</i>	<i>—</i>
42	1210110042	Nguyễn Tấn	Lộc	12/05/1993	<i>phat</i>	7	7	7.0	bảy

Ngày . 4 . tháng . 12 . năm 2012